

BÁO CÁO

Kết quả công tác thống kê đất đai năm 2025 xã Văn Lăng

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh;

UBND xã Văn Lăng, tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức thực hiện Thống kê đất đai năm 2025, kết quả cụ thể như sau:

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP TẠI XÃ VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

Xã Văn Lăng là tên gọi sau sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Hòa Bình và xã Văn Lăng sau khi sắp xếp. Xã có vị trí địa lý như sau:

- Phía đông giáp xã Thần Sa và xã Quang Sơn
- Phía tây giáp xã Chợ Mới, xã Phú Lương và xã Vô Tranh
- Phía nam giáp xã Quang Sơn, xã Vô Tranh và xã Đồng Hỷ
- Phía bắc giáp xã Chợ Mới.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã diễn ra sôi động. Hàng hóa cung ứng đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân. Giá cả các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định.

- Công tác thông tin tuyên truyền - Văn hóa, thể thao: Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền về các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và địa phương.

- Công tác an sinh xã hội: Đảm bảo chế độ chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội khác được đầy mạnh; thực hiện chi trả trợ cấp đầy đủ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

- Hạ tầng kỹ thuật và xã hội được đầu tư phát triển, trong đó:

+ Hệ thống đường giao thông: Bê tông hóa 100% đường giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân.

+ Hệ thống chiếu sáng đường giao thông và hệ thống điện lưới quốc gia: Đã được lắp đặt trên toàn xã 100% các hộ gia đình dùng điện lưới quốc gia.

+ Hệ thống thông tin liên lạc, internet: Đảm bảo, thông suốt, mang lại nhiều lợi ích cho cuộc sống của người dân, 100% người dân tiếp cận, sử dụng.

- Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP

1.1 Tình hình tổ chức thực hiện

1.1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNM ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

1.2. Mục đích, yêu cầu

1.2.1. Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả.

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

1.2.2. Yêu cầu

Công tác thống kê đất đai trên địa bàn xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.3. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

Số liệu thống kê của xã được tổng hợp từ các hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ các dự án, các tài liệu khác có liên quan.

Để tổng hợp số liệu thống kê đất đai của xã được thu thập bằng phương pháp điều tra, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong năm thống kê, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra thống kê.

1.4. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp

Dựa vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 và hồ sơ địa chính, phương pháp thu thập số liệu có hệ thống, việc tổng hợp số liệu diện tích thống kê đất đai bằng Phần mềm thống kê đất đai, tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp chính quyền, đặc biệt là vai trò của UBND cấp xã, sự tham gia phối hợp chặt chẽ công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị tư vấn (Công ty Cổ phần Khoa học đất Việt Nam), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Tài liệu bản đồ địa chính phản ánh đầy đủ, đúng thực trạng quản lý sử

dụng đất tại thời điểm thống kê. Vì vậy, kết quả thống kê đất đai năm 2025 có độ tin cậy và chính xác.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ VĂN LĂNG

2.1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Văn Lăng

Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 7.531,70 ha.

Cụ thể diện tích từng loại đất chính của xã như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 6.772,64 ha chiếm 89,92% tổng diện tích tự nhiên;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 494.06 ha chiếm 6.56% tổng diện tích tự nhiên;

Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Văn Lăng

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		7,531.70	100.00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,772.64	89.92
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	520.11	6.91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	282.94	3.76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139.95	1.86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	142.99	1.90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	237.17	3.15
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	781.93	10.38
3	Đất lâm nghiệp	LNP	5,447.83	72.33
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,160.60	15.41
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4,287.22	56.92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0.18</i>	

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.23	0.28
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.54	0.02
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	494.06	6.56
1	Đất ở	OTC	74.12	0.98
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74.12	0.98
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.63	0.01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		
3.1	Đất quốc phòng	CQP		
3.2	Đất an ninh	CAN		
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.32	0.10
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.57	0.02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.25	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.10	0.07
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.31	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.10	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31.43	0.42
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.73	0.02
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29.70	0.39
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	130.88	1.74
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	101.43	1.35
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29.08	0.39
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.02	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.01	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.34	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
7	Đất tôn giáo	TON	0.08	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0.54	0.01
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.37	0.03
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	246.70	3.28
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.68	0.10
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239.02	3.17
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	265.01	3.52
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		

STT	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.83	0.10
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143.04	1.90
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	114.14	1.52
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã là: 6.772,64 ha, chiếm 89.92% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm có diện tích 520,11 ha, chiếm 6,91% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có 282,94ha chiếm 3,76% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có 237,17 ha chiếm 3,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có 781,93 ha chiếm 10,38% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp có 5.447,83 ha chiếm 72,33% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ có 1.160,60 ha chiếm 15,41% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất có 4.287,22 ha chiếm 56.92% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 21,23 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã có diện tích 494,06 ha, chiếm 6,56% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể các loại đất chính sau:

- Đất ở: 74,12 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên, trong đó toàn bộ là đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,63 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 7,32 ha chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có các loại đất:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,57 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,25 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,10 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0.10ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0.31 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 0.10ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 31.43 ha chiếm 0.42% diện tích tự nhiên. Trong đó
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,73ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 29,70ha chiếm 0,39% diện tích tự nhiên.
 - Đất có mục đích công cộng: 130,88 ha chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình giao thông: 101,43ha chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình thủy lợi: 29,08 ha chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,02ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
 - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 0,01ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 0,34ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.
 - Đất tôn giáo: 0,08 ha chiếm diện tích rất nhỏ tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất tín ngưỡng: 0,54 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
 - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt :

2,37 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 246,70 ha chiếm 3,28% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 265,01 ha chiếm 3,52% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất xã Văn Lãng năm 2025 được thể hiện chi tiết ở các biểu 01/TKKK, 02/TKKK.

Trên địa bàn xã theo thống kê 2025, đối tượng sử dụng đất chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân, chi tiết được thể hiện ở biểu 01/TKKK.

2.1.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai xã Văn Lãng

Tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, trên địa bàn toàn xã ghi nhận 02 trường hợp biến động sử dụng đất. Biến động trong kỳ chủ yếu là chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, cụ thể: Diện tích tăng thêm này được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, diện tích đất ở nông thôn trên địa bàn xã là 74,09 ha; đến cuối kỳ thống kê năm 2025, diện tích đất ở nông thôn tăng lên 74,12 ha. Các biến động giữa các loại đất trong cùng nhóm đất không có và không làm thay đổi đáng kể cơ cấu sử dụng đất chung của toàn xã.

2.2. Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất

- Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý đất đai, UBND xã đã chỉ đạo chặt chẽ các ban ngành của địa phương thực hiện tốt các văn bản của Nhà nước về đất đai.

- Công tác thống kê đất đai được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế, hệ thống hồ sơ sổ sách đã được lưu trữ cẩn thận.

- Công tác cho thuê đất, giao đất thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện công bằng, dân chủ nên đã phần nào hạn chế tiêu cực trong quản lý đất đai.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Về cơ bản trong năm 2025 đã thực hiện đúng theo kế hoạch xây dựng, các loại đất được chuyển mục đích và các công trình được xây dựng đã phát huy tốt vai trò, đóng góp vào sự thay đổi bộ mặt nông thôn và phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của người dân.

2.4. Đánh giá tình hình chuyển mục đích khác với hồ sơ địa chính

Về cơ bản việc sử dụng đất đai trên địa bàn xã Văn Lãng đã dần đi vào nề nếp có hiệu quả, hạn chế tối đa các trường hợp sử dụng đất sai mục đích.

2.5. Đánh giá thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

*** Thuận lợi:**

- Luôn được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng uỷ, Hộ đồng nhân dân xã, sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận tổ quốc xã và các xóm bản trên địa bàn xã.
- Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên,

*** Khó khăn:**

- Tuy được cập nhật thường xuyên, nhưng số liệu trong hồ sơ địa chính và mức biến động ngoài thực tế chưa phù hợp, một số công trình thực hiện tự phát và không có hồ sơ pháp lý.

PHẦN III

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Văn Lãng dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng, quản lý đất đai, các tài liệu sử dụng có độ chính xác cao giúp xác định chính xác nhất hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi địa giới hành chính của xã, đồng thời cũng là cơ sở để xác định khả năng đáp ứng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất trong tương lai, đảm bảo phù hợp và sát với thực tế, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tạo cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân xã Văn Lãng chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Kiến nghị

- Đẩy nhanh cập nhật hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ tạo hành lang pháp lý để quản lý đất đai chặt chẽ hơn;

- Tạo điều kiện về nguồn kinh phí để chỉnh lý bổ sung tài liệu tránh tình trạng tài liệu lạc hậu không phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nhất là sau khi hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Hà Quang Trọng

